



KPMG'S COPY

**Tổng Công ty Phát điện 2 -
Công ty TNHH Một Thành Viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

1800590430

1800590430 (lần thứ 8)

ngày 13 tháng 4 năm 2005

ngày 4 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 4 tháng 1 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Chủ tịch Tổng công ty

Ông Trương Thiết Hùng

Chủ tịch

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hoàng Vũ

Ông Trần Văn Dư

Ông Nguyễn Duy Lăng

Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 16 tháng 4 năm 2018)

Trụ sở đăng ký

1 Lê Hồng Phong

Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy

Thành phố Cần Thơ

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cần Thơ, ngày 15 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý tới Thuyết minh 3(b)(ii) và 3(b)(iii) trong báo cáo tài chính hợp nhất. Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 ("Nghị định 10") và phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC/TCĐN ngày 8 tháng 3 năm 2016 ("Công văn 3003") và Công văn 7806/BTC/TCĐN ngày 9 tháng 6 năm 2016 ("Công văn 7806") của Bộ Tài Chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 4 tháng 4 năm 2016 ("Công văn 2239").

Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Theo hướng dẫn của Công văn 3003 và Công văn 7806, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc "Vốn chủ sở hữu", thay vì vào "Chi phí tài chính", và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Đồng thời, Công văn 7806 cũng cho phép Tổng Công ty được tiếp tục phân bổ số lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không quá 5 năm (2015 đến 2019). Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Thông tư 200 hiện hành. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày tại Thuyết minh 3(b)(ii) và 3(b)(iii) của báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng lưu ý đến Thuyết minh 21, Nhóm Công ty đang phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Nhóm Công ty do vậy giá trị khoản phân bổ vào chi phí phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.



Vấn đề khác

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 66. Thông tin bổ sung tại trang 67 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00394-19-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.436.327.234.569	11.924.418.160.314
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.309.373.486.005	2.954.442.575.895
Tiền	111		560.801.266.644	576.710.472.663
Các khoản tương đương tiền	112		2.748.572.219.361	2.377.732.103.232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.596.382.638.889	1.194.677.737.524
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	2.596.382.638.889	1.194.677.737.524
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.175.651.778.598	6.014.323.361.897
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.435.488.862.212	4.081.539.497.023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.111.824.933	83.629.204.118
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	535.203.000.000	775.006.600.712
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.175.233.799.361	1.097.579.072.180
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.385.707.908)	(23.431.012.136)
Hàng tồn kho	140	9(a)	1.271.608.468.718	1.638.927.092.911
Hàng tồn kho	141		1.366.249.972.022	1.738.875.537.791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.641.503.304)	(99.948.444.880)
Tài sản ngắn hạn khác	150		83.310.862.359	122.047.392.087
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.045.865.217	909.548.454
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.215.079.819	117.078.548.046
Thuế phải thu Nhà nước	153	14(b)	5.049.917.323	4.059.295.587

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		42.099.059.479.282	47.004.006.446.118
Các khoản phải thu dài hạn	210		237.542.350.000	517.316.749.288
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	210.406.000.000	505.805.399.288
Phải thu dài hạn khác	216		27.136.350.000	11.511.350.000
Tài sản cố định	220		39.772.227.282.128	39.515.084.908.155
Tài sản cố định hữu hình	221	10	39.541.376.337.894	39.280.439.949.770
Nguyên giá	222		83.600.672.921.160	79.049.917.712.653
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.059.296.583.266)	(39.769.477.762.883)
Tài sản cố định vô hình	227	11	230.850.944.234	234.644.958.385
Nguyên giá	228		301.756.172.874	303.290.172.874
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.905.228.640)	(68.645.214.489)
Tài sản dở dang dài hạn	240		173.396.219.009	5.220.017.523.510
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	173.396.219.009	5.220.017.523.510
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.256.661.776.601	1.033.374.678.716
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	41.169.227.032	29.260.082.462
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(100.510.567.831)	(311.888.521.146)
Tài sản dài hạn khác	260		659.231.851.544	718.212.586.449
Chi phí trả trước dài hạn	261		200.925.139.998	268.927.324.586
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.335.349.398	1.465.846.105
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	456.971.362.148	447.819.415.758
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55.535.386.713.851	58.928.424.606.432

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.026.126.803.457	39.652.417.888.168
Nợ ngắn hạn	310		7.559.292.637.898	8.691.818.756.892
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.242.268.464.864	1.673.688.205.135
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.564.171.056	3.998.760.408
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14(a)	296.101.077.246	248.872.504.893
Phải trả người lao động	314		296.722.496.370	276.289.603.387
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	538.640.125.889	587.327.576.197
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.466.217.500	1.431.793.226
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	721.483.641.236	1.280.331.435.498
Vay ngắn hạn	320	17(a)	4.218.986.200.898	4.374.708.313.807
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		81.562.800	597.169.669
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	239.978.680.039	244.573.394.672
Nợ dài hạn	330		27.466.834.165.559	30.960.599.131.276
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	10.926.500
Phải trả dài hạn khác	337		630.350.000	778.850.000
Vay dài hạn	338	17(b)	27.458.144.388.723	30.951.797.865.440
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.851.014.000	2.803.076.500
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.208.412.836	5.208.412.836

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.509.259.910.394	19.276.006.718.264
Vốn chủ sở hữu	410	19	20.509.259.910.394	19.276.006.718.264
Vốn chủ sở hữu	411	20	11.838.619.814.251	11.164.420.929.287
Thặng dư vốn cổ phần	412		126.329.739.544	126.329.739.544
Vốn khác của chủ sở hữu	414		145.580.381.823	139.308.311.414
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(224.399.761.605)	(368.195.698.908)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	23	939.790.561.688	747.908.899.092
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.168.851.352.413	1.934.416.219.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		695.256.704.469	222.877.216.242
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.473.594.647.944	1.711.539.003.557
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.425.981.517	309.916.417.578
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.510.061.840.763	5.221.901.900.458
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55.535.386.713.851	58.928.424.606.432

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	23.373.458.844.896	21.823.935.728.427
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	17.805.130.028.712	16.376.187.175.106
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		5.568.328.816.184	5.447.748.553.321
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	411.760.988.809	580.158.638.658
Chi phí tài chính	22	28	2.276.549.996.392	2.358.791.266.646
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.172.422.481.461	1.213.472.262.168
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		11.909.144.570	(13.091.891.430)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		617.878.814.746	632.771.861.420
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 26)	30		3.097.570.138.425	3.023.252.172.483
Thu nhập khác	31		18.914.295.733	30.864.905.167
Chi phí khác	32		33.025.164.237	22.565.893.186
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(14.110.868.504)	8.299.011.981
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.083.459.269.921	3.031.551.184.464
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	471.288.478.341	308.082.432.352
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	30	130.496.707	(149.859.057)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.612.040.294.873	2.723.618.611.169
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.473.594.647.944	1.711.539.003.557
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.138.445.646.929	1.012.079.607.612

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.083.459.269.921	3.031.551.184.464
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.291.771.458.881	4.361.555.070.976
Các khoản dự phòng	03		(210.363.783.613)	(21.796.010.457)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.238.102.921.998	890.392.926.515
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(370.151.013.398)	(318.410.466.813)
(Lãi)/lỗ trong công ty liên kết	05		(11.909.144.570)	13.091.891.430
Chi phí lãi vay	06		1.172.422.481.461	1.213.472.262.168
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.193.332.190.680	9.169.856.858.283
Biến động các khoản phải thu	09		(3.344.449.107.718)	(437.507.575.279)
Biến động hàng tồn kho	10		360.639.534.504	(116.727.447.949)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(154.852.600.905)	(1.857.526.087.389)
Biến động chi phí trả trước	12		64.865.867.825	152.338.228.424
			6.119.535.884.386	6.910.433.976.090
Tiền lãi vay đã trả	14		(691.880.453.883)	(716.184.837.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(376.635.205.413)	(77.358.375.677)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(187.949.034.063)	(162.422.760.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.863.071.191.027	5.954.468.002.847

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(8.403.593.667)	(1.322.755.685.939)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	22		79.559.749	3.000.000
Tiền chi cho các khoản cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.605.544.648.309)	(1.157.979.743.609)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.739.185.385.833	2.870.782.218.304
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	60.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		356.738.848.727	(315.852.106.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(517.944.447.667)	134.197.682.006
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.827.122.744.752	4.189.021.307.187
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.147.888.867.630)	(9.231.272.152.209)
Tiền chi trả cổ tức và phân phối lợi nhuận	36		(1.669.429.710.372)	(841.812.743.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.990.195.833.250)	(5.884.063.588.354)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		354.930.910.110	204.602.096.499
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.954.442.575.895	2.749.840.479.396
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	3.309.373.486.005	2.954.442.575.895

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và phân lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiện chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện và công trình xây dựng;
- khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết).

Tên đơn vị	Loại hình	Địa chỉ	Phần trăm vốn sở hữu tại ngày 31/12/2018	Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2018
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Nhiệt điện	Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	51%	51%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thủy điện	Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	52%	52%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Nhiệt điện	Xã Tam Hưng, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	64%	77%
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Thủy điện	Số 2C, Trần Hưng Đạo, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.	62%	62%
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Thủy điện	Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.	87%	87%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Thủy điện	Tòa nhà VEAM, số 689 Lạc Long Quân, phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam.	100%	100%

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phần trăm vốn sở hữu tại ngày 31/12/2018 **Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2018** **1/1/2018**

Các công ty con sở hữu gián tiếp

Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Thủy điện	Số 17B1, KP1, phường Bửu Long, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai, Việt Nam.	52%	52%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Thủy điện	117 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	32%	32%	62%	62%

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Phong điện	Thôn Lạc Trị, Xã Phú Lạc, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	10%	10%	20%	20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	Áp 10, Xã Minh Hưng, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.	18%	18%	35%	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty có 3.456 nhân viên (1/1/2018: 3.604 nhân viên).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Nhóm Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết*

Các công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn), sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

(vi) *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Nhóm Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định” 10), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng 135.113.129.404 VND (2017: chi phí tài chính giảm 413.262.341.017 VND); lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm lần lượt là 224.399.761.605 VND và 179.519.809.284 VND (1/1/2018: lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm lần lượt là 89.286.632.201 VND và 71.429.305.761 VND).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”) và Công văn 7806/BTC/TCĐN ngày 9 tháng 6 năm 2016 (“Công văn 7806”) của Bộ Tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo hướng dẫn của Công văn 3003, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi sẽ áp dụng theo Thông tư 200.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính sẽ giảm 278.909.066.707 VND (2017: chi phí tài chính sẽ giảm 104.535.568.830 VND); (1/1/2018: lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm lần lượt là 278.909.066.707 VND và 223.127.253.366 VND).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	12 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	10 – 16 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng, là từ 10 đến 50 năm.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(m) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Nhóm Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.135.042.630	6.789.367.880
Tiền gửi ngân hàng	556.666.224.014	569.921.104.783
Các khoản tương đương tiền	2.748.572.219.361	2.377.732.103.232
	3.309.373.486.005	2.954.442.575.895

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.596.382.638.889	1.194.677.737.524

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo và hưởng lãi suất dao động từ 4,5% đến 7,6% một năm (2017: 5,5% - 7,5% một năm).

Gổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác

	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2018 Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	3.260.000	20%	20%	39.769.004.710	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	35%	35%	1.400.222.322	-	(*)
				41.169.227.032	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	85.500.000	10%	19%	966.875.117.400	(42.008.086.980)	908.010.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	5.025.000	5%	5%	100.000.000.000	-	160.973.591.200
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	10%	19%	70.800.000.000	(12.744.000.000)	58.056.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	10.352.000	8%	15%	50.250.000.000	-	82.510.500.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670.000	1%	1%	46.498.000.000	(38.860.000.000)	7.638.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Đồng Nai	150.000	10%	10%	1.280.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	7.980.000	17%	19%	79.800.000.000	(6.898.480.851)	(*)
▪ Công ty khác	-	-	-	500.000.000	-	(*)
				1.316.003.117.400	(100.510.567.831)	
				1.357.172.344.432	(100.510.567.831)	

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2018 Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	3.260.000	10%	20%	27.777.139.970	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	140.000	18%	35%	1.482.942.492	-	(*)
				29.260.082.462	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	85.500.000	10%	19%	966.875.117.400	(252.759.331.200)	701.100.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	5.025.000	5%	5%	100.000.000.000	-	160.973.591.200
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.080.000	10%	19%	70.800.000.000	(14.160.000.000)	56.640.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	10.352.000	8%	15%	50.250.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn	670.000	1%	1%	46.498.000.000	(38.458.000.000)	8.040.000.000
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	150.000	10%	10%	1.280.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai	7.980.000	17%	19%	79.800.000.000	(6.511.189.946)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	-	-	500.000.000	-	(*)
▪ Công ty khác	-	-	-	-	-	-
				1.316.003.117.400	(311.888.521.146)	
				1.345.263.199.862	(311.888.521.146)	

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.333.270.877.192	4.005.352.291.885
Các khách hàng khác	102.217.985.020	76.187.205.138
	4.435.488.862.212	4.081.539.497.023

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.333.270.877.192	4.005.352.291.885
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6	10.998.385.297	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.576.216.809	4.994.879.082
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.684.041.318	5.408.460.591
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.144.114.886	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	228.321.146	-
Công ty Truyền tải Điện 2	8.100.000	-

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được khi yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	535.000.000.000	774.803.600.712
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (**)	203.000.000	203.000.000
	535.203.000.000	775.006.600.712

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	210.000.000.000	505.196.399.288
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (**)	406.000.000	609.000.000
	210.406.000.000	505.805.399.288

(*) Phải thu về cho vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm các khoản:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay 315 tỷ đồng từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, công ty con của Nhóm Công ty để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Lai Châu. Hợp đồng có thời hạn 15 năm và số tiền cho vay được hình thành do chuyển khoản phải thu của Công ty Mua bán điện. Khoản cho vay này hưởng lãi suất năm là 9,48% một năm (2017: 9,0% một năm).
- Ủy thác quản lý vốn của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm: phụ lục gia hạn hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 01-2013/UTQLV/PPC-EVN với số tiền là 1.500 tỷ đồng có thời hạn từ ngày 20 tháng 8 năm 2015 đến ngày 20 tháng 8 năm 2019 và hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 02-2013/UTQLV/PPC-EVN với số tiền là 1.000 tỷ đồng có thời hạn từ ngày 26 tháng 10 năm 2015 đến ngày 26 tháng 10 năm 2019. Khoản cho vay này hưởng lãi suất năm dao động từ 7,98% đến 8,07% một năm (2017: 7,76% một năm).

(**) Phải thu về cho vay từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung liên quan đến khoản tiền Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ, công ty con của Nhóm Công ty cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung vay để thực hiện dự án đầu tư công trình “Chống quá tải đường dây 110KV Pleiku - Kon Tum” theo biên bản thỏa thuận ngày 14 tháng 6 năm 2011. Khoản cho vay này không hưởng lãi.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu liên quan đến bàn giao tài sản cố định và các tài sản ngắn hạn khác (a)	900.998.053.764	157.866.925.985
Tạm ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (b)	107.203.770.000	420.880.770.000
Phải thu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (c)	26.727.311.596	35.391.475.596
Trả hộ Ban quản lý dự án Thủy điện Thác Mơ mở rộng	27.267.692.037	27.403.205.715
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	35.502.492.902	19.991.513.573
Các khoản phải thu khác	77.534.479.062	436.045.181.311
	1.175.233.799.361	1.097.579.072.180

- (a) Khoản phải thu liên quan đến bàn giao tài sản cố định và các tài sản ngắn hạn khác bao gồm khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan khác		
Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	900.998.053.764	-
Công ty Điện lực Quảng Nam	-	82.081.937.195
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	75.784.988.790
	900.998.053.764	157.866.925.985

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được khi yêu cầu.

- (b) Khoản phải thu này thể hiện tiền ứng trước cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hiện đường nối phía tây tỉnh Thanh Hóa với dự án Thủy điện Trung Sơn. Theo quyết định số 3107/EVN-TCKT ngày 3 tháng 8 năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo thư đề xuất số 6499/UBND-CN ngày 7 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn – công ty con của Tổng Công ty có trách nhiệm chuyển giao toàn bộ phần tiền nhận từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao tỉnh Thanh Hóa trị giá 420.880.770.000 VND thực hiện dự án. Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam ứng với số tiền nhận từ Tập đoàn (Thuyết minh 16). Hai khoản phải thu và phải trả này sẽ được cân trừ trong tương lai.
- (c) Đây là khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư được phép bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo hướng dẫn tại văn bản số 104/CT-QLTTĐ ngày 20 tháng 1 năm 2014 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.497.790.171	-
Vật tư và nhiên liệu	1.326.998.260.608	(92.940.982.572)	1.687.776.141.291	(97.932.169.517)
Công cụ và dụng cụ	31.249.106.523	(1.700.520.732)	37.752.128.611	(2.016.275.363)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.002.604.891	-	11.849.477.718	-
	1.366.249.972.022	(94.641.503.304)	1.738.875.537.791	(99.948.444.880)

Trong hàng tồn kho của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 94.6 tỷ VND (1/1/2018: 100 tỷ VND) dự phòng hàng tồn kho chiến lược.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	99.948.444.880	174.745.205.547
Hoàn nhập	(5.306.941.576)	(74.796.760.667)
Số dư cuối năm	94.641.503.304	99.948.444.880

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ và dụng cụ	633.163.551.327	(176.192.189.179)	621.177.520.062	(173.358.104.304)

Biến động dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	173.358.104.304	-
Dự phòng trích lập trong năm	2.834.084.875	173.358.104.304
Số dư cuối năm	176.192.189.179	173.358.104.304



Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

D. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.423.806.562.117	42.421.284.188.893	1.409.157.427.836	791.442.371.975	4.227.161.832	79.049.917.712.653
Tăng trong năm	110.202.517.811	20.543.411.402	29.199.632.683	9.435.244.441	-	169.380.806.337
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.662.159.103.100	680.773.357.260	-	5.716.151.963	-	4.348.648.612.323
Điều chỉnh theo giá quyết toán (*)	6.145.154.751	39.455.783.452	(14.385.091)	(515.627.352)	-	45.070.925.760
Thanh lý	(3.474.868.650)	(3.073.963.983)	(4.824.640.799)	(971.662.481)	-	(12.345.135.913)
Phân loại lại	(7.783.583.586)	7.459.788.687	-	323.794.899	-	-
Số dư cuối năm	38.191.054.885.543	43.166.442.565.711	1.433.518.034.629	805.430.273.445	4.227.161.832	83.600.672.921.160
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.203.209.382.074	25.495.514.193.786	619.399.046.255	447.846.585.504	3.508.555.264	39.769.477.762.883
Khấu hao trong năm	1.836.789.233.090	2.320.437.653.264	80.767.097.632	61.801.891.237	189.706.666	4.299.985.581.889
Thanh lý	(1.727.640.019)	(3.073.963.983)	(4.437.832.058)	(927.325.446)	-	(10.166.761.506)
Số dư cuối năm	15.038.270.975.145	27.812.877.883.067	695.728.311.829	508.721.151.295	3.698.261.930	44.059.296.583.266
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	21.220.597.180.043	16.925.769.995.107	789.758.381.581	343.595.786.471	718.606.568	39.280.439.949.770
Số dư cuối năm	23.152.783.910.398	15.353.564.682.644	737.789.722.800	296.709.122.150	528.899.902	39.541.376.337.894

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 7.376 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 14.493 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 23.209 tỷ VND (1/1/2018: 31.919 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có nguyên giá tạm tính 4.332 tỷ VND (1/1/2018: 188 tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- (*) Nhóm Công ty đã ghi tăng tài sản cố định theo giá dự toán khi đưa tài sản vào sử dụng dẫn đến chênh lệch so với giá thực tế khi quyết toán dự án. Nhóm Công ty đã điều chỉnh chênh lệch này vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	296.538.406.153	4.751.766.721	2.000.000.000	303.290.172.874
Tăng trong năm	-	146.000.000	-	146.000.000
Bàn giao sang các bên liên quan khác	(1.680.000.000)	-	-	(1.680.000.000)
Số dư cuối năm	294.858.406.153	4.897.766.721	2.000.000.000	301.756.172.874
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	63.618.142.641	3.027.071.848	2.000.000.000	68.645.214.489
Khấu hao trong năm	1.799.914.008	460.100.143	-	2.260.014.151
Số dư cuối năm	65.418.056.649	3.487.171.991	2.000.000.000	70.905.228.640
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	232.920.263.512	1.724.694.873	-	234.644.958.385
Số dư cuối năm	229.440.349.504	1.410.594.730	-	230.850.944.234

Một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty không có thời hạn xác định và do đó không trích khấu hao.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 61.578 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 7.338 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản tài sản cố định vô hình nào (1/1/2018: 82 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 17).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.220.017.523.510	8.865.083.188.119
Tăng trong năm	458.848.644.557	3.230.479.413.572
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.348.648.612.323)	(6.652.397.444.919)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	(223.147.633.262)
Chuyển cho BQL DA Điện hạt nhân Ninh Thuận	(930.016.482.986)	-
Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán	(224.657.409.821)	-
Giảm khác	(2.147.443.928)	-
Số dư cuối năm	173.396.219.009	5.220.017.523.510

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2	105.392.293.825	4.223.767.834.644
Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	-	961.678.357.152
Công trình Điện gió Công Hải	35.028.069.962	-
Xây dựng cơ bản khác	32.975.855.222	33.862.680.399
	173.396.219.009	5.219.308.872.195
Điều chỉnh nguyên giá tạm tính (*)	-	708.651.315
	173.396.219.009	5.220.017.523.510

- (*) Nhóm Công ty đã ghi tăng tài sản cố định theo giá dự toán khi đưa tài sản vào sử dụng dẫn đến chênh lệch so với xây dựng cơ bản dở dang đang tập hợp theo số liệu thực tế phát sinh. Nhóm Công ty đã điều chỉnh chênh lệch này vào xây dựng cơ bản dở dang khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 5,8 tỷ VND (2017: 48 tỷ VND).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	356.962.312.020	451.546.226.397
Tổng Công ty Đông Bắc	240.743.944.528	251.006.033.140
Liên danh Samsung C&T và Công ty Cổ phần Xây dựng 47	45.992.469.142	120.904.177.258
Liên danh Hydrochina Corporation và Toshiba Co., Ltd	12.733.799.824	107.366.194.806
Các nhà cung cấp khác	585.835.939.350	742.865.573.534
	1.242.268.464.864	1.673.688.205.135

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngắn hạn	1.242.268.464.864	1.673.688.205.135

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	9.666.684.802	1.329.089.634
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	4.232.074.039	1.270.231.047
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	4.046.409.131	3.496.255.628
Điện lực Ô Môn	1.264.429.265	-
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	1.038.733.359	1.036.005.954
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	584.490.324	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	638.323.981	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	519.965.272	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	410.795.658	691.840.611
Điện lực Bình Thủy	400.633.416	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	350.203.023	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – công ty mẹ cấp cao nhất	276.741.918	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 3	250.706.232	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Genco 3 - Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện	136.600.695	-
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	34.810.000	-
Công ty Điện lực Quảng Nam	19.778.405	19.008.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung	-	46.330.930.809
Công ty Viễn thông Điện lực - Trung tâm Công nghệ thông tin	-	315.134.142
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Điện lực Việt Nam	-	506.538.861
Công ty Cổ Phần Vật tư Vận tải Xây lắp Điện lực Miền Trung	-	46.181.388
Công ty Điện lực Tp. Cần Thơ	-	1.853.481.333
Công ty Cổ phần Cơ điện miền Trung	-	133.024.344

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

Thuế phải nộp Nhà nước

	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số chuyển sang thuế phải thu Nhà nước VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	41.962.856.952	2.432.106.129.439	(1.286.978.989.784)	(1.149.020.432.151)	38.369.194.449
Thuế thu nhập cá nhân	1.542.316.722	30.824.983.319	(12.342.413.449)	(16.680.995.184)	3.308.035.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.151.166.776	471.288.478.341	-	(376.635.205.413)	170.531.287.208
Các loại thuế khác	130.216.164.443	889.947.244.445	-	(936.270.848.946)	83.892.559.942
	248.872.504.893	3.824.166.835.544	(1.299.321.403.233)	(2.478.607.481.694)	296.101.077.246

Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số được hoàn/ cán trừ trong năm VND	Số chuyển từ thuế phải nộp Nhà nước VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân	18.620.000	-	-	(18.620.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.748.560	-	-	726.847.504	874.596.064
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	299.629.993	299.629.993
Các loại thuế khác	3.892.927.027	3.451.377.147	(3.451.377.147)	(17.235.761)	3.875.691.266
	4.059.295.587	3.451.377.147	(3.451.377.147)	990.621.736	5.049.917.323

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay	304.242.153.602	377.496.556.946
Chi phí xây dựng	206.259.548.777	173.930.008.182
Các khoản trích trước khác	28.138.423.510	35.901.011.069
	538.640.125.889	587.327.576.197

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vốn tạm ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	198.782.142.353	478.131.066.391
Phân phối lợi nhuận phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	326.450.912.835	718.062.455.450
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	85.316.497.353	33.266.251.885
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	32.885.507.487	18.024.235.069
Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	46.670.716.601	-
Phải trả khác	31.377.864.607	32.847.426.703
	721.483.641.236	1.280.331.435.498

(*) Khoản vốn tạm ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tạm ứng cho việc ứng trước cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 8)	107.203.770.000	420.880.770.000
Tạm ứng khác	91.578.372.353	57.250.296.391
	198.782.142.353	478.131.066.391

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2018 VND	Tăng VND	Biến động trong năm Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn	65.000.000.000	1.504.636.538.938	(1.569.636.538.938)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.309.708.313.807	4.729.419.221.452	(4.888.694.064.854)	68.552.730.493	4.218.986.200.898
	4.374.708.313.807	6.234.055.760.390	(6.458.330.603.792)	68.552.730.493	4.218.986.200.898

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	31.677.130.589.621	35.261.506.179.247
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(4.218.986.200.898)	(4.309.708.313.807)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.458.144.388.723	30.951.797.865.440

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Khoản vay có đảm bảo

Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc
- Ngân hàng Phát triển Châu Á
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Ngân hàng Thế Giới
- Công ty Cổ Phần Nhiệt điện Phả Lại
- Ngân hàng Doanh nghiệp và Đầu tư Credit Agricole Việt Nam

Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
USD	2019 - 2024	5,18% - 6,07%	6.070.869.258.558	7.471.394.923.148
USD	2033	LIBOR + 0,2%	4.044.071.236.690	4.001.529.258.661
USD	2024	LIBOR + 1,3%	1.136.413.182.500	1.313.571.462.500
JPY	2021 - 2028	2,25% - 4,41%%	1.542.583.522.170	2.192.525.090.716
JPY	2024	LIBOR + 1,2%	1.141.001.460.900	1.287.443.763.500
VND	2019 - 2021	9,5%	57.469.864.120	400.951.011.919
USD	2045	4,77%	663.416.889.028	648.861.388.344
VND	2019	6,5% - 7,50%	210.000.000.000	420.000.000.000
USD	2020	2,94%	101.357.531.008	148.700.590.562

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
▪ Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển	VND	2033	2,07% - 2,11%	5.719.012.749.812	5.262.129.682.419
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	2022 - 2026	8,4% - 9,5%	585.000.000.000	848.094.289.675
▪ Ngân hàng Quốc tế	VND	2021	7,86% - 7,95%	155.614.330.193	207.485.773.589
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	198.420.410.135	201.589.591.483
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	VND	2019	8%	-	19.400.000.000
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	2021	9%	2.724.656.776	4.724.656.776
<i>Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>	JPY	2032 - 2038	1,50% - 1,6%	1.765.357.833.691	1.720.357.679.960
Khoản vay không có đảm bảo					
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	2020	8,62% - 9,18%	-	37.500.000.000
<i>Viện trợ ODA không hoàn lại từ Chính phủ Nhật Bản</i>	USD	Không áp dụng	-	22.443.676.275	22.443.676.275
<i>Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2%	8.261.373.987.765	9.052.803.339.720
				31.677.130.589.621	35.261.506.179.247

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.799 tỷ VND (1/1/2018: 31.919 tỷ VND) (Thuyết minh 10), không có tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay (1/1/2018: 82 tỷ VND) (Thuyết minh 11).

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Đại Hội Đồng cổ đông của Nhóm Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	244.573.394.672	245.018.000.820
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	183.354.319.430	161.978.154.171
Sử dụng trong năm	(187.949.034.063)	(162.422.760.319)
Số dư cuối năm	239.978.680.039	244.573.394.672

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tài sản hình thành từ các quỹ	11.164.420.929.287	126.329.739.544	156.549.258.051	(885.993.608.755)	475.596.726.900	1.355.280.635.699	309.886.963.651	4.780.616.101.952	17.482.686.746.329
Thay đổi vốn góp	-	-	12.656.802.102	-	(103.345.767.312)	90.688.965.210	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	-	-	460.310.000	460.310.000
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	-	-	(9.567.296.957)	-	-	-	-	(9.567.296.957)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	527.365.206.804	-	-	-	148.476.456.922	675.841.663.726
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	1.711.539.003.557	-	1.012.079.607.612	2.723.618.611.169
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	375.531.282.697	(370.168.160.823)	-	(5.363.121.874)	-
Có tức	-	-	-	-	-	(134.346.972.386)	-	(27.631.181.785)	(161.978.154.171)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(676.361.576.300)	(676.361.576.300)
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(67.322.111)	-	-	(67.322.111)
Điều chỉnh do bán công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	(29.897.748.739)	-	126.656.807	(447.473.897)	29.453.927	(10.374.696.069)	(10.374.696.069)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.164.420.929.287	126.329.739.544	139.308.311.414	(368.195.698.908)	747.908.899.092	1.934.416.219.799	309.916.417.578	5.221.901.900.458	19.276.006.718.264

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.164.420.929.287	126.329.739.544	139.308.311.414	(368.195.698.908)	747.908.899.092	1.934.416.219.799	309.916.417.578	5.221.901.900.458	19.276.006.718.264
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	6.272.070.409	-	(12.298.177.272)	-	-	6.026.106.863	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trong năm	-	-	-	(145.765.922.393)	-	-	-	(77.704.714.931)	(223.470.637.324)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh	-	-	-	289.561.859.696	-	-	-	-	289.561.859.696
doanh trong năm	-	-	-	-	-	1.473.594.647.944	-	1.138.445.646.929	2.612.040.294.873
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	572.888.288.771	(566.862.181.908)	(6.026.106.863)	-
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(133.439.047.437)	-	(49.915.271.993)	(183.354.319.430)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(555.152.448.057)	-	(722.665.719.700)	(1.277.818.167.757)
Điều chuyển các quỹ	674.198.884.964	-	-	-	(368.708.448.903)	-	(305.490.436.061)	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-	-	-	-	-	(1.313.168.448)	-	-	(1.313.168.448)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	17.607.330.520	-	-	17.607.330.520

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.838.619.814.251	126.329.739.544	145.580.381.823	(224.399.761.605)	939.790.561.688	2.168.851.352.413	4.425.981.517	5.510.061.840.763	20.509.259.910.394
--	--------------------	-----------------	-----------------	-------------------	-----------------	-------------------	---------------	-------------------	--------------------

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2018			1/1/2018		
	Được duyệt VND	Đã góp VND	%	Được duyệt VND	Đã góp VND	%
Tập đoàn						
Điện lực						
Việt Nam	11.844.000.000.000	12.133.032.987.457	104%	11.702.000.000.000	11.843.045.795.768	101%

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam.

Theo Công văn số 818/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 13 tháng 3 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(368.195.698.908)	(885.993.608.755)
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh sau vận hành thương mại	(278.909.066.707)	(338.990.720.274)
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	(274.313.175.726)	(732.029.432.006)
Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	185.026.543.525	185.026.543.525
Phát sinh trong năm	(145.765.922.393)	(9.567.296.957)
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh sau vận hành thương mại	(20.150.801.605)	-
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	41.725.258.645	(44.453.915.263)
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	(167.340.379.433)	34.886.618.306
Phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	289.561.859.696	527.365.206.804
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh sau vận hành thương mại	299.059.868.312	104.535.568.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	8.188.155.476	457.716.256.280
Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	(17.686.164.092)	(34.886.618.306)
Số dư cuối năm	(224.399.761.605)	(368.195.698.908)
Trong đó:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh sau vận hành thương mại	-	(278.909.066.707)
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	(224.399.761.605)	(274.313.175.726)
Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	-	185.026.543.525

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Phân phối lợi nhuận

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận cho công ty mẹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 562.345 triệu VND (2017: 718.062 triệu VND).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Đại Hội Đồng cổ đông của Nhóm Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai và bổ sung vốn điều lệ.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	30.321.157.888	29.314.998.262
Từ hai đến năm năm	106.974.723.712	101.451.979.048
Sau năm năm	675.660.776.792	698.020.624.694
	812.956.658.392	828.787.602.004

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	270.763.207.886	763.905.090.908
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.500.657.030.804	1.524.479.979.185
	1.771.420.238.690	2.288.385.070.093

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	48.218	1.121.054.270	3.454.722	78.309.330.628
JPY	129.876	24.062.493	129.876	24.062.493
EUR	-	-	2.836	76.868.861
		<u>1.145.116.763</u>		<u>78.410.261.982</u>

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán điện	23.299.391.413.746	21.757.484.917.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	74.067.431.150	66.450.810.765
	<u>23.373.458.844.896</u>	<u>21.823.935.728.427</u>

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn bán điện	17.745.591.363.734	16.331.031.206.177
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	62.011.521.679	143.717.312.566
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.472.856.701)	(98.561.343.637)
	<u>17.805.130.028.712</u>	<u>16.376.187.175.106</u>

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	350.783.971.556	307.106.336.135
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán	21.824.996.661	14.629.292.155
Cổ tức và lợi nhuận được chia	21.465.856.500	11.481.965.318
Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 21)	17.686.164.092	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	162.297.020.365
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	84.644.024.685
	411.760.988.809	580.158.638.658

28. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	1.172.422.481.461	1.213.472.262.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	948.541.062.302	525.324.740.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	59.681.024.606	221.094.929.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại giai đoạn hoạt động kinh doanh của những năm trước (Thuyết minh số 21)	299.059.868.312	527.365.206.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 21)	8.188.155.476	-
Chi phí tài chính khác	35.357.550	376.703.329
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(211.377.953.315)	(128.842.574.871)
	2.276.549.996.392	2.358.791.266.646

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	11.106.160.910.081	9.710.052.349.637
Chi phí nhân công	958.206.813.790	907.938.443.885
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.291.771.458.881	4.355.640.661.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.689.265.120	289.901.892.225
Chi phí sửa chữa lớn	530.233.448.546	620.235.581.009
Chi phí khác	1.341.100.778.677	1.125.190.108.075

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	455.638.154.241	307.605.097.451
Dự phòng thiếu trong những năm trước	15.650.324.100	477.334.901
	471.288.478.341	308.082.432.352
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	130.496.707	(149.859.057)
	471.418.975.048	307.932.573.295

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.083.459.269.921	3.031.551.184.464
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	616.691.853.984	606.310.236.893
Ưu đãi thuế	(71.041.422.864)	(90.458.503.845)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(122.737.869.279)	(217.192.552.354)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	(394.568.954)	12.484.749.613
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.581.506.103	15.938.041.036
Điều chỉnh khác	-	98.251.200
Thu nhập không bị tính thuế	(5.680.428.208)	(1.725.294.798)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây	14.587.973.610	(23.789.916.405)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	761.606.556	5.790.227.054
Dự phòng thiếu trong những năm trước	15.650.324.100	477.334.901
	471.418.975.048	307.932.573.295

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
<i>Lỗ tính thuế</i>				
Tổng Công ty Phát điện 2	1.232.738.748.974	246.547.749.795	1.159.708.880.924	231.941.776.185

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2020	Chưa quyết toán	311.434.859.540
2021	Chưa quyết toán	848.274.021.384
2023	Chưa quyết toán	73.029.868.050
		1.232.738.748.974

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Nhóm Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Chủ tịch Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	556.666.224.014	569.921.104.783
Các khoản tương đương tiền	(i)	2.748.572.219.361	2.377.732.103.232
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	2.596.382.638.889	1.194.677.737.524
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	(ii)	4.408.103.154.304	4.058.108.484.887
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(ii)	535.203.000.000	775.006.600.712
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	1.175.233.799.361	1.097.579.072.180
Phải thu về cho vay dài hạn	(ii)	210.406.000.000	505.805.399.288
Phải thu dài hạn khác	(ii)	27.136.350.000	11.511.350.000
		12.257.703.385.929	10.590.341.852.606

(i) *Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

(ii) *Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác*

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu từ các bên liên quan và cổ tức phải thu được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Nhóm Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Nhóm Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Nhóm Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không cần phải trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018.

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2018 VND
Số dư đầu năm	23.431.012.136
Tăng dự phòng trong năm	4.305.589.522
Hoàn nhập	(350.893.750)
Số dư cuối năm	<u>27.385.707.908</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.242.268.464.864	1.242.268.464.864	1.242.268.464.864	-	-	-
Phải trả người lao động	296.722.496.370	296.722.496.370	296.722.496.370	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	538.640.125.889	538.640.125.889	538.640.125.889	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	688.598.133.749	688.598.133.749	688.598.133.749	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	630.350.000	630.350.000	630.350.000	-	-	-
Vay dài hạn	31.677.130.589.621	35.903.248.645.646	4.663.072.934.669	5.020.495.510.506	14.656.616.631.553	11.563.063.568.918
	34.443.990.160.493	38.670.108.216.518	7.429.932.505.541	5.020.495.510.506	14.656.616.631.553	11.563.063.568.918

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.673.688.205.135	1.673.688.205.135	1.673.688.205.135	-	-	-
Phải trả người lao động	276.289.603.387	276.289.603.387	276.289.603.387	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	587.327.576.197	587.327.576.197	587.327.576.197	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.280.331.435.498	1.280.331.435.498	1.280.331.435.498	-	-	-
Vay ngắn hạn	65.000.000.000	66.657.589.041	66.657.589.041	-	-	-
Chi phí phải trả dài hạn	10.926.500	10.926.500	10.926.500	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	778.850.000	778.850.000	778.850.000	-	-	-
Vay dài hạn	35.261.506.179.247	1.019.046.458.811.140	532.406.771.629.938	459.027.837.205.895	10.664.318.924.077	16.947.531.051.233
	39.144.932.775.964	1.022.931.542.996.900	536.291.855.815.696	459.027.837.205.895	10.664.318.924.077	16.947.531.051.233

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty, là Việt Nam đồng (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”), Yên Nhật (“JPY”) và đồng Euro (“EUR”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có các khoản nợ phải trả thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2018			1/1/2018		
	USD	JPY	EUR	USD	JPY	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.395	-	-	3.454.722	129.876	2.836
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.665.476)	-	-	(1.665.476)	-	-
Vay ngắn hạn và dài hạn	(277.732.672)	(58.979.517.144)	-	(282.770.000)	(54.290.097.755)	-
	(279.390.753)	(58.979.517.144)	-	(280.980.754)	(54.289.967.879)	2.836

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
1 USD	23.245	22.735
1 JPY	212	203
1 EUR	-	27.352

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Tăng/(giảm) VND
31/12/2018	
USD (mạnh thêm 2%)	(103.895.825.966)
JPY (mạnh thêm 4%)	(400.116.163.226)
1/1/2018	
USD (mạnh thêm 1%)	(51.104.779.538)
JPY (mạnh thêm 4%)	(352.667.631.342)
EUR (yếu đi 4%)	9.308.433

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	2.748.572.219.361	2.377.732.103.232
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	2.596.382.638.889	1.194.677.737.524
▪ Vay ngắn hạn	-	(65.000.000.000)
▪ Vay dài hạn	(1.045.833.027.342)	(1.496.670.915.359)
	4.299.121.830.908	2.010.738.925.397

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	556.666.224.014	569.921.104.783
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	535.203.000.000	775.006.600.712
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	210.406.000.000	505.805.399.288
▪ Vay dài hạn	(30.631.297.562.279)	(33.764.835.263.888)
	(29.329.022.338.265)	(31.914.102.159.105)

Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 235 tỷ VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty (2017: 255 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

		Giá trị ghi sổ	
		31/12/2018	1/1/2018
		VND	VND
Tài sản tài chính			
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>			
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(*)	1.215.492.549.569	1.004.114.596.254
<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>			
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn-dài hạn	(*)	2.596.382.638.889	1.194.677.737.524
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>			
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	(*)	3.309.373.486.005	2.954.442.575.895
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	(*)	4.408.103.154.304	4.058.108.484.887
▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn	(*)	535.203.000.000	775.006.600.712
▪ Phải thu ngắn hạn khác	(*)	1.175.233.799.361	1.097.579.072.180
▪ Phải thu về cho vay dài hạn	(*)	210.406.000.000	505.805.399.288
▪ Phải thu dài hạn khác	(*)	27.136.350.000	11.511.350.000
		13.477.330.978.128	11.601.245.816.740

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(*) (1.242.268.464.864)	(1.673.688.205.135)
▪ Phải trả người lao động	(*) (296.722.496.370)	(276.289.603.387)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(*) (538.640.125.889)	(587.327.576.197)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(*) (688.598.133.749)	(1.280.331.435.498)
▪ Vay ngắn hạn	(*) -	(65.000.000.000)
▪ Phải trả dài hạn khác	(*) (630.350.000)	(778.850.000)
▪ Vay dài hạn	(*) (31.677.130.589.621)	(35.261.506.179.247)
	(34.443.990.160.493)	(39.144.921.849.464)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay và phí vay	749.916.311.280	877.460.514.644
Lãi cho vay	-	168.492.838.888
Phân phối lợi nhuận	562.344.852.182	718.062.455.450
Mua hàng hóa dịch vụ	46.012.464.176	73.269.492.932
Cung cấp dịch vụ	31.161.886.295	557.588.012
Thu hồi khoản cho vay	535.000.000.000	535.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	96.425.538.887	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện		
Doanh thu bán điện	23.190.436.356.155	21.645.879.610.826
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung		
Phân phối lợi nhuận	-	11.256.425.400
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	751.118.463
Phân phối lợi nhuận	2.037.957.373	1.732.461.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua hàng hóa dịch vụ	11.921.369.407	12.919.668.883
Xây dựng cơ bản	10.542.517.273	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 2		
Mua hàng hóa dịch vụ	4.655.912.727	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3		
Mua hàng hóa dịch vụ	504.608.898	-
Xây dựng cơ bản	14.955.644.545	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Mua hàng hóa dịch vụ	5.784.490.190	3.111.820.298

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Doanh thu bán điện	57.084.327.940	52.647.203.018
Xây dựng cơ bản	2.611.496.290	-
Mua hàng hóa dịch vụ	2.659.914.041	3.168.307.004
Cổ tức	10.183.780.232	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam		
Phân phối lợi nhuận	10.875.494.000	6.492.226.618
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Buôn Đôn		
Phân phối lợi nhuận	8.555.062.500	4.019.738.700
Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai		
Phân phối lợi nhuận	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		
Phân phối lợi nhuận	131.131.220.000	191.590.586.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Phân phối lợi nhuận	17.920.000.000	21.056.000.000
Doanh thu bán điện	50.684.179.966	58.957.903.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.134.806.667	2.668.361.189
Ký quỹ	-	40.848.378
Mua hàng hóa	339.847.871	12.059.105
Mua điện	19.875.603.821	18.442.735.752
Trung tâm công nghệ thông tin chi nhánh EVN		
Mua hàng hóa dịch vụ	1.419.096.909	6.397.531.430
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế		
Thuê văn phòng	-	598.945.326
Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Phân phối lợi nhuận	5.442.159.452	50.720.777.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		
Phân phối lợi nhuận	1.018.386.401	865.727.400
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội		
Phân phối lợi nhuận	655.608.345	557.330.800

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		
Phân phối lợi nhuận	8.235.300.000	670.000.000
Ban quản lý dự án thủy điện 6		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.773.980.315	1.232.501.526
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	275.202.133
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia		
Doanh thu dịch vụ cung cấp	169.401.818	43.636.367
Bán hàng hóa, dịch vụ	58.959.646	-
Trường Cao đẳng Điện lực HCM		
Mua hàng hóa dịch vụ	-	211.170.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ		
Bán dịch vụ	1.028.050.396	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải		
Cung cấp dịch vụ	322.033.280	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương		
Doanh thu dịch vụ cung cấp	300.165.405	-
Công ty Thủy điện Bản Vẽ		
Xây dựng cơ bản	749.000.000	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng		
Phân phối lợi nhuận	436.281.771	-
Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các viên chức quản lý		
Tiền lương và thưởng	4.932.874.328	4.953.822.480

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2018 VND	2017 VND
Cần trừ phần nợ gốc vay với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.275.827.856.277	1.890.136.061.657
Cần trừ phần chi phí lãi vay với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	507.125.714.321	565.542.969.172
Tài sản cố định bàn giao chưa thu tiền	900.998.053.764	281.026.196.537
Chuyển khoản cho vay ngắn hạn thành khoản cho vay dài hạn	4.163.545.893.629	188.166.866.953
Chuyển lãi tiền gửi thành tiền gửi có kỳ hạn	142.638.889	-

34. Nợ tiềm tàng

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT do Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2013, và Công văn số 4290/EVN-QLXD-ĐT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 27 tháng 10 năm 2014, Nhóm Công ty đã và đang thực hiện công tác trồng rừng thay thế cho các dự án thủy điện. Tuy nhiên, một số dự án vẫn còn đang chờ quy hoạch của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, Nhóm Công ty chưa thể có ước tính tin cậy về nghĩa vụ trồng rừng thay thế này và do đó chưa thực hiện điều chỉnh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 liên quan đến vấn đề này.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên
Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
1. Nhiên liệu	10.782.577.520.132	9.463.834.033.833
2. Vật liệu	322.153.131.157	271.147.122.083
3. Lương và bảo hiểm xã hội	932.890.823.445	877.920.378.512
Lương CNV	860.874.764.075	811.150.271.008
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	72.016.059.370	66.770.107.504
4. Khấu hao TSCĐ	4.286.088.218.461	4.350.562.378.986
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	191.534.903.462	201.279.746.138
Điện dùng nội bộ	10.942.747.333	12.008.766.829
Điện mua của Tập đoàn	85.256.216.108	91.614.439.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	95.335.940.021	97.656.539.989
6. Chi phí sửa chữa lớn	530.233.448.546	489.111.111.117
Sửa chữa lớn thuê ngoài	450.166.449.627	412.559.165.072
Sửa chữa lớn tự làm	80.066.998.919	76.551.946.045
7. Chi phí bằng tiền khác	1.317.992.133.277	1.307.313.157.049
Thuế tài nguyên	578.962.084.867	538.765.365.144
Phí môi trường rừng	168.991.319.391	116.317.196.248
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	77.013.285.187	16.494.293.210
Thuế đất	56.733.450.708	16.483.572.091
Ăn ca	28.508.708.038	28.829.736.386
Trợ cấp mất việc làm	467.763.065	1.434.536.022
Dự phòng nợ khó đòi	3.954.695.772	3.729.480.242
Chi phí bằng tiền khác	403.360.826.249	585.258.977.706
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	18.363.470.178.480	16.961.167.927.718
Chi phí lãi vay	1.172.422.481.461	1.213.472.262.168
Chênh lệch tỷ giá	1.275.958.949.943	1.096.858.563.310
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(7.786.802.278)	(7.398.514.352)
Tổng	20.804.064.807.606	19.264.100.238.844
Sản lượng điện tính giá thành	16.172.568.267	15.772.319.420
Giá thành đơn vị (VND)	1.286	1.221

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Đoàn Kim Oanh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc